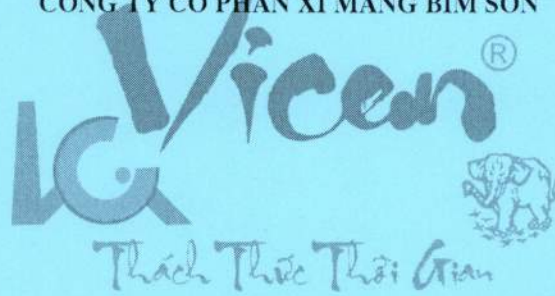


**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ I NĂM 2015**



Bỉm sơn, tháng 05 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP  
XI MĂNG VIỆT NAM  
**CÔNG TY CP XI MĂNG BÌM SƠN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *1201* /XMBS-KTTKTC  
V/v: Công bố thông tin

Bim Sơn, ngày *13* tháng *05* năm 2015

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 037.3 824.242 Fax: 037.3 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:  
Ông: Lê Huy Quân (Trưởng phòng Kế toán Công ty)
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2015 của Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn được lập ngày tháng 5 năm 2015, bao gồm:
    - Bảng cân đối kế toán
    - Báo cáo kết quả kinh doanh
    - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
    - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
  - 6.2. Công văn số *1199* /XMBS-KTTKTC ngày 13 tháng 5 năm 2015 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:  
**[www.ximangbimson.com.vn](http://www.ximangbimson.com.vn)**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; KTTKTC

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN**



**TL. TỔNG GIÁM ĐỐC  
TRƯỞNG PHÒNG KTTKTC  
Lê Huy Quân**

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP  
XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **1199** /XMBS-KTTKTC  
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC Hợp  
nhất Quý I/2015

Bỉm Sơn, ngày **13** tháng **05** năm 2015

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2015 như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý I/2015 của Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn tăng so với quý I/2014 là 1.000%, nguyên nhân chủ yếu là do: Giá vốn giảm 6%; Doanh thu hoạt động tài chính tăng 6.467% (Chủ yếu do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ cho khoản vay có gốc ngoại tệ, đây là yếu tố khách quan...); Chi phí tài chính giảm 61%; Chi phí bán hàng giảm 18%.

Vì vậy lợi nhuận quý I/2015 tăng so với lợi nhuận quý I/2014.

*Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.*

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: P.HCQT, KTTKTC. *de*

TỔNG GIÁM ĐỐC



**Ngô Sỹ Túc**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.115.520.518.370</b>	<b>1.282.122.774.598</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>75.672.495.940</b>	<b>352.259.961.902</b>
1. Tiền	111	V.1	56.987.075.436	141.876.559.694
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	18.685.420.504	210.383.402.208
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.000.000.000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>472.839.545.374</b>	<b>449.983.963.258</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	406.124.599.394	398.507.064.805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	25.556.657.828	32.408.146.671
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.532.418.778	6.832.418.778
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	41.146.159.017	15.756.622.647
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(3.520.289.643)	(3.520.289.643)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>549.699.071.185</b>	<b>461.478.278.372</b>
1. Hàng tồn kho	141		552.372.741.978	464.151.949.165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.673.670.793)	(2.673.670.793)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.309.405.871</b>	<b>18.400.571.066</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	12.303.389.258	18.394.554.453
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.016.613	6.016.613
<b>B. Tài sản dài hạn</b> <b>(200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>4.247.272.902.218</b>	<b>4.330.979.976.439</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.106.024.419.040</b>	<b>4.178.752.510.114</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	4.097.395.083.040	4.169.981.424.114
- Nguyên giá	222		6.806.631.882.144	6.815.451.617.824
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.709.236.799.104)	(2.645.470.193.710)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.629.336.000	8.771.086.000
- Nguyên giá	228		10.578.949.028	10.720.699.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.949.613.028)	(1.949.613.028)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>79.350.022.778</b>	<b>75.636.577.239</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	79.350.022.778	75.636.577.239
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>61.898.460.400</b>	<b>76.590.889.086</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	48.437.761.308	62.713.879.713
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		13.460.699.092	13.877.009.373
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5.362.793.420.588</b>	<b>5.613.102.751.037</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3.765.600.785.409</b>	<b>4.141.980.663.762</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.416.985.596.708</b>	<b>2.703.090.703.789</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	696.635.563.034	680.574.255.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.060.313.282	6.948.160.692
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	49.484.650.925	47.627.949.459
4. Phải trả người lao động	314		34.915.922.996	51.656.897.789
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	103.115.796.782	43.395.069.912
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	34.717.736.247	26.176.085.971
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.497.055.613.442	1.846.712.284.189
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.348.615.188.701</b>	<b>1.438.889.959.973</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		10.693.000	10.693.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	1.348.604.495.701	1.438.879.266.973
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1.597.192.635.179</b>	<b>1.471.122.087.275</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.597.192.635.179</b>	<b>1.471.122.087.275</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	956.613.970.000	956.613.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		956.613.970.000	956.613.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		305.217.975.232	305.217.975.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		255.550.591.858	128.233.738.993
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		128.233.738.993	128.233.738.993
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		127.316.852.864	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		22.803.497.036	24.049.801.997
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>5.362.793.420.588</b>	<b>5.613.102.751.037</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Hữu Thanh

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 12 tháng 05 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Sỹ Túc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2015**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	921.673.510.840	1.004.799.942.234	921.673.510.840	1.004.799.942.234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	28.559.617.175	24.754.425.345	28.559.617.175	24.754.425.345
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>893.113.893.665</b>	<b>980.045.516.889</b>	<b>893.113.893.665</b>	<b>980.045.516.889</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	713.082.460.632	757.075.727.781	713.082.460.632	757.075.727.781
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>180.031.433.033</b>	<b>222.969.789.108</b>	<b>180.031.433.033</b>	<b>222.969.789.108</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	112.165.553.454	1.708.061.279	112.165.553.454	1.708.061.279
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	40.542.726.333	105.298.956.458	40.542.726.333	105.298.956.458
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.393.681.989	58.930.484.748	40.393.681.989	58.930.484.748
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	57.886.329.473	70.439.056.748	57.886.329.473	70.439.056.748
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	32.531.369.587	33.418.822.004	32.531.369.587	33.418.822.004
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) +24 - (25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>161.236.561.094</b>	<b>15.521.015.177</b>	<b>161.236.561.094</b>	<b>15.521.015.177</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.5	3.698.299.644	17.958.427.966	3.698.299.644	17.958.427.966
13. Chi phí khác	32	VI.6	1.673.351.666	17.670.192.298	1.673.351.666	17.670.192.298
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>2.024.947.978</b>	<b>288.235.668</b>	<b>2.024.947.978</b>	<b>288.235.668</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>163.261.509.072</b>	<b>15.809.250.845</b>	<b>163.261.509.072</b>	<b>15.809.250.845</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	37.190.961.168	4.363.177.793	37.190.961.168	4.363.177.793
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>126.070.547.904</b>	<b>11.446.073.052</b>	<b>126.070.547.904</b>	<b>11.446.073.052</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		127.316.852.864	12.282.912.179	127.316.852.864	12.282.912.179
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.246.304.960)	(836.839.127)	(1.246.304.960)	(836.839.127)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.331	128	1.331	128



NGƯỜI LẬP BIỂU

*Lê Hữu Thanh*

Lê Hữu Thanh

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

*Lê Huy Quân*

Lê Huy Quân

Ngô Sỹ Túc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ I NĂM 2015**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		163.261.509.072	15.809.250.845
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		72.816.295.771	82.840.761.535
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(111.876.161.928)	36.799.009.128
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.070.636.526)	(1.129.255.641)
- Chi phí lãi vay	06		40.393.681.989	58.930.484.748
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		162.524.688.378	193.250.250.615
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.155.582.116)	(103.786.022.525)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(88.220.792.813)	(55.133.806.048)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		46.760.326.033	178.819.940.568
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		20.367.283.600	12.384.033.293
- Tiền lãi vay đã trả	14		(42.672.746.008)	(58.497.137.112)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.000.000.000)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		180.511.328	18.811.511
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(515.883.856)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>52.783.688.402</b>	<b>166.540.186.446</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.067.835.178)	(3.237.244.932)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.163.960.035	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(55.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.300.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		289.391.526	8.844.179
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.314.483.617)</b>	<b>(58.228.400.753)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		496.220.714.563	452.918.892.412
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(824.277.385.310)	(616.871.762.630)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(328.056.670.747)</b>	<b>(163.952.870.218)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(276.587.465.962)</b>	<b>(55.641.084.525)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		352.259.961.902	131.893.562.231
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>75.672.495.940</b>	<b>76.252.477.706</b>

Bim Sơn, ngày 12 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hữu Thanh

Lê Huy Quân

Ngô Sỹ Túc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2015

### I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại... Và gia công xi măng
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:
  - Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 06 tháng 01 năm 2014. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Trần Việt Thắng Chủ tịch
2. Ông: Bùi Hồng Minh Thành viên
3. Ông: Ngô Sỹ Túc Thành viên
4. Ông: Vũ Văn Hoan Thành viên
5. Ông: Doãn Nam Khánh Thành viên

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Tạ Duy Trưởng Ban kiểm soát
2. Ông: Tăng Xuân Trường Thành viên
3. Ông: Trịnh Hữu Hạnh Thành viên
4. Ông: Lê Văn Bằng Thành viên
5. Ông: Hà Văn Diên Thành viên

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Ngô Sỹ Túc Tổng Giám Đốc
2. Ông: Vũ Văn Hoan Phó Tổng Giám Đốc
3. Ông: Nguyễn Văn Châu Phó Tổng Giám Đốc
4. Ông: Đỗ Tiến Trình Phó Tổng Giám Đốc

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc

### 6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC)

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- + Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Miền Trung
- + Địa chỉ: Công ty có trụ sở tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,8%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,8%



## **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2015 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

## **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1- Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.
- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con", và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.
- Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15.

- 2- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

- 3- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

- + Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.  
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu  
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.  
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

10- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

11- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.  
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và của Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1- Tiền**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.922.992.213	4.084.226.463
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.064.083.223	137.792.333.231
<b>Cộng</b>	<b>56.987.075.436</b>	<b>141.876.559.694</b>

**2- Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**Ngắn hạn:**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	18.685.420.504	18.685.420.504	210.383.402.208	210.383.402.208
b. Cho vay đầu tư	3.532.418.778	3.532.418.778	6.832.418.778	6.832.418.778

**3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	58.431.033.292	85.220.866.110
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	347.693.566.102	313.286.198.695
<b>Cộng</b>	<b>406.124.599.394</b>	<b>398.507.064.805</b>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>406.124.599.394</i>	<i>398.507.064.805</i>
<b>Cộng</b>	<b>812.249.198.788</b>	<b>797.014.129.610</b>

**Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.629.430.302	7.629.430.302
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.517.359.607	2.040.844.321
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	3.577.380.789	3.088.667.019
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	18.187.260.414	12.673.954.966
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	27.241.976.805	58.545.969.502
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	4.277.625.375	1.242.000.000

**4- Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	6.417.612.766	7.366.710.370
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.139.045.062	25.041.436.301
<b>Cộng</b>	<b>25.556.657.828</b>	<b>32.408.146.671</b>

**Chi tiết trả trước cho các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	6.417.612.766	7.366.710.370

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngắn hạn</b>		
TK138	19.917.733.485	6.558.474.878
TK338	12.028.294.952	1.971.595.209
TK141	9.200.130.580	7.196.552.560
TK244		30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>41.146.159.017</b>	<b>15.756.622.647</b>

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	2.646.567.080		3.997.613.236	
Nguyên liệu, vật liệu	346.609.889.451	(2.673.670.793)	361.416.785.903	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	6.284.126.233		6.786.501.558	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	158.713.532.443		77.894.503.632	
Thành phẩm	37.763.293.997		12.996.622.928	
Hàng gửi đi bán			901.784.759	
Hàng hóa	355.332.774		158.137.149	
<b>Cộng</b>	<b>552.372.741.978</b>	<b>(2.673.670.793)</b>	<b>464.151.949.165</b>	<b>(2.673.670.793)</b>

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản văn phòng	21.149.171.622	21.051.895.044
Xây dựng dự án mới	58.055.396.611	54.584.682.195
Xây dựng dự án tại CRC	145.454.545	
<b>Cộng</b>	<b>79.350.022.778</b>	<b>75.636.577.239</b>

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>12.303.389.258</b>	<b>18.394.554.453</b>
Chi phí sửa chữa lò	5.540.034.513	16.745.107.901
Chi phí sửa chữa máy nghiền	6.014.765.139	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	748.589.606	1.649.446.552
<b>b. Dài hạn</b>	<b>48.437.761.308</b>	<b>62.713.879.713</b>
Chi phí sửa chữa lớn lò nung	9.326.003.208	19.643.232.218
Chi phí cải tạo máy nghiền	6.728.384.559	7.971.448.023
Chi phí lắp đặt hệ thống làm kín đầu lò DC2	7.367.374.577	8.419.856.659
Công cụ dụng cụ xuất dùng	23.001.650	814.550.497
TSCĐ phân loại lại theo Thông tư 45	939.476.708	1.252.635.611
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	10.138.460.345	10.176.585.563
Chi phí sửa chữa máy móc và cải tạo nhà nghiền (CRC)	7.572.194.211	8.115.779.010
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.342.866.050	6.319.792.132
<b>Cộng</b>	<b>60.741.150.566</b>	<b>81.108.434.166</b>

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:		Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>a. Nguyên giá</b>						
<b>Số đầu năm</b>	2.172.503.849.477	4.429.222.548.740	184.703.077.195	20.655.868.605	8.366.273.807	6.815.451.617.824
Mua mới trong kỳ		4.283.353.642				4.283.353.642
Đầu tư XDCB hoàn thành	45.454.545					45.454.545
Tăng khác						-
Thanh lý	(49.725.000)	(6.665.865.053)	(6.390.691.996)	(42.261.818)		(13.148.543.867)
Giảm khác						-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.172.499.579.022</b>	<b>4.426.840.037.329</b>	<b>178.312.385.199</b>	<b>20.613.606.787</b>	<b>8.366.273.807</b>	<b>6.806.631.882.144</b>
<b>b. Giá trị hao mòn</b>						
<b>Số đầu năm</b>	599.858.057.941	1.898.013.308.162	131.674.825.869	12.670.113.852	3.253.887.886	2.645.470.193.710
Khấu hao trong kỳ	20.251.071.332	53.178.837.778	2.991.669.752	397.579.321	95.991.078	76.915.149.261
Tăng khác						-
Thanh lý	(49.725.000)	(6.665.865.053)	(6.390.691.996)	(42.261.818)		(13.148.543.867)
Giảm khác						-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>620.059.404.273</b>	<b>1.944.526.280.887</b>	<b>128.275.803.625</b>	<b>13.025.431.355</b>	<b>3.349.878.964</b>	<b>2.709.236.799.104</b>
<b>c. Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	1.572.645.791.536	2.531.209.240.578	53.028.251.326	7.985.754.753	5.112.385.921	4.169.981.424.114
Số cuối năm	1.552.440.174.749	2.482.313.756.442	50.036.581.574	7.588.175.432	5.016.394.843	4.097.395.083.040

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>a. Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	8.771.086.000	1.949.613.028	10.720.699.028
<i>Thanh lý</i>	(141.750.000)		(141.750.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.629.336.000</b>	<b>1.949.613.028</b>	<b>10.578.949.028</b>
<b>b. Giá trị hao mòn</b>			
<b>Số đầu năm</b>		1.949.613.028	1.949.613.028
<i>Khấu hao trong kỳ</i>			-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>1.949.613.028</b>	<b>1.949.613.028</b>
<b>c. Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	8.771.086.000	-	8.771.086.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.629.336.000</b>	<b>-</b>	<b>8.629.336.000</b>

11- Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	590.996.510.222	590.996.510.222	224.859.968.087	204.602.941.974	570.739.484.109	570.739.484.109
- NH Công thương Sầm Sơn	316.250.054.334	316.250.054.334	204.915.889.780	194.309.079.758	305.643.244.312	305.643.244.312
- NH Quốc tế VIPBANK CN Bim Sơn	65.767.239.971	65.767.239.971	17.000.000.000		48.767.239.971	48.767.239.971
- NH Đầu tư và phát triển Bim Sơn	195.989.390.137	195.989.390.137	49.444.856.696	93.665.363.578	240.209.897.019	240.209.897.019
- Công ty tài chính cổ phần xi măng	3.532.418.778	3.532.418.778		3.300.000.000	6.832.418.778	6.832.418.778
- Bà Nguyễn Thị Lâm	10.000.000.000	10.000.000.000			10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.182.535.613.442</b>	<b>1.182.535.613.442</b>	<b>496.220.714.563</b>	<b>495.877.385.310</b>	<b>1.182.192.284.189</b>	<b>1.182.192.284.189</b>

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn						
+VND	90.000.000.000	90.000.000.000		90.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
+ EUR (quy ra VND)	213.300.000.000	213.300.000.000	21.600.000.000	234.900.000.000	469.800.000.000	469.800.000.000
EUR (nguyên tệ)	9.000.000	9.000.000		9.000.000	18.000.000	18.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	8.100.000.000	8.100.000.000		2.700.000.000	10.800.000.000	10.800.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (VND)	1.200.000.000	1.200.000.000		400.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	1.920.000.000	1.920.000.000		400.000.000	2.320.000.000	2.320.000.000
<b>Cộng (quy ra VND)</b>	<b>314.520.000.000</b>	<b>314.520.000.000</b>	<b>21.600.000.000</b>	<b>328.400.000.000</b>	<b>664.520.000.000</b>	<b>664.520.000.000</b>



Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn  
 Phường Ba Đình Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá  
 Tel: 0373 824 242 Fax: 0373 824 046

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Quý I năm tài chính 2015  
 Mẫu số: B09-DN

c. Vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Số kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bim Sơn	371.470.270.387	371.470.270.387			371.470.270.387	371.470.270.387
+VND	371.470.270.387	371.470.270.387			371.470.270.387	371.470.270.387
+ EUR (quy ra VND)	891.463.366.311	891.463.366.311	90.274.771.272		981.738.137.583	981.738.137.583
EUR (nguyên tệ)	37.614.488	37.614.488			37.614.488	37.614.488
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	23.930.859.003	23.930.859.003			23.930.859.003	23.930.859.003
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (VND)	46.400.000.000	46.400.000.000			46.400.000.000	46.400.000.000
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	15.340.000.000	15.340.000.000			15.340.000.000	15.340.000.000
<b>Cộng (quy ra VND)</b>	<b>1.348.604.495.701</b>	<b>1.348.604.495.701</b>	<b>90.274.771.272</b>	<b>-</b>	<b>1.438.879.266.973</b>	<b>1.438.879.266.973</b>

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	376.378.120.909	376.378.120.909	331.090.233.590	331.090.233.590
Phải trả người bán ngắn hạn	320.257.442.125	320.257.442.125	349.484.022.187	349.484.022.187
<b>Cộng</b>	<b>696.635.563.034</b>	<b>696.635.563.034</b>	<b>680.574.255.777</b>	<b>680.574.255.777</b>

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	52.671.056.688	47.821.335.188
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	8.491.513.877	18.454.472.854
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	38.154.565.084	38.044.244.784
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	21.294.747.716	14.795.397.716
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	145.785.760.875	109.355.905.239
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	108.971.967.038	101.467.868.178
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	945.000.000	1.087.500.000
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	63.509.631	63.509.631
<b>Cộng</b>		<b>376.378.120.909</b>	<b>331.090.233.590</b>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	12.697.456.457	9.867.299.508	21.019.199.878	1.545.556.087
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.875.606.447	37.190.961.168	20.000.000.000	45.066.567.615
Thuế thu nhập cá nhân	227.128.413	223.501.962	133.137.597	317.492.778
Thuế tài nguyên	4.103.536.159	5.162.744.374	7.560.162.281	1.706.118.252
Phí môi trường	2.724.221.983	3.386.399.043	5.261.704.833	848.916.193
Các loại thuế khác		1.103.190.823	1.103.190.823	-
<b>Cộng</b>	<b>47.627.949.459</b>	<b>56.934.096.878</b>	<b>55.077.395.412</b>	<b>49.484.650.925</b>

14- Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Lãi vay phải trả	12.003.653.636	12.003.653.636	14.282.717.655	14.282.717.655
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	34.418.070.435	34.418.070.435	8.118.361.042	8.118.361.042
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ và sử dụng số liệu cũ	14.330.624.251	14.330.624.251	12.084.896.322	12.084.896.322
Chi phí hoàn trả môi trường	1.064.054.626	1.064.054.626	821.243.698	821.243.698
Chi phí phải trả tại XNTT	19.506.004.957	19.506.004.957	4.441.443.919	4.441.443.919
Chi phí phải trả khác	21.793.388.877	21.793.388.877	3.646.407.276	3.646.407.276
<b>Cộng</b>	<b>103.115.796.782</b>	<b>103.115.796.782</b>	<b>43.395.069.912</b>	<b>43.395.069.912</b>

15- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	64.935.235	64.935.235	43.393.695	43.393.695
Bảo hiểm xã hội	420.755.408	420.755.408		-
Bảo hiểm y tế	653.278.979	653.278.979		-
Bảo hiểm thất nghiệp	231.226.929	231.226.929		-
Chi phí phải trả khác	33.347.539.696	33.347.539.696	26.219.479.666	26.219.479.666
<b>Cộng</b>	<b>34.717.736.247</b>	<b>34.717.736.247</b>	<b>26.262.873.361</b>	<b>26.262.873.361</b>

16- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	956.613.970.000	57.006.601.053	(172.211.756.014)	305.217.975.232	(33.374.555.261)	1.113.252.235.010
Lãi trong năm trước					162.089.353.571	162.089.353.571
Phân bổ vào kết quả kinh doanh			172.211.756.014			172.211.756.014
Giảm khác					(481.059.317)	(481.059.317)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>956.613.970.000</b>	<b>57.006.601.053</b>	<b>-</b>	<b>305.217.975.232</b>	<b>128.233.738.993</b>	<b>1.447.072.285.278</b>

Số dư đầu kỳ

956.613.970.000

-

305.217.975.232

128.233.738.993

1.447.072.285.278

Lãi trong kỳ

-

127.316.852.864

127.316.852.864

Số dư cuối kỳ

956.613.970.000

-

305.217.975.232

255.550.591.857

1.574.389.138.142

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt Nam	69.972.062	73,1%	69.972.062	73,1%
	25.689.335	26,9%	25.689.335	26,9%
<b>Cộng</b>	<b>95.661.397</b>	<b>100%</b>	<b>95.661.397</b>	<b>100%</b>

Đơn vị tính: VND

**c. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.661.397	95.661.397
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	95.661.397	95.661.397
- Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	95.661.397
- Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	95.661.397
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

**d. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	305.217.975.232	305.217.975.232
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>305.217.975.232</b>	<b>305.217.975.232</b>

**17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- USD	231	231
- EUR	391	9.000.391

Đơn vị tính: VND

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Q1.2015</b>	<b>Q1.2014</b>
Tổng doanh thu	921.673.510.840	1.004.799.942.234
- Xi măng và Clinker	919.237.363.491	1.002.745.984.458
- Xăng dầu	1.363.152.349	2.053.957.776
- Khác	1.072.995.000	
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	28.559.617.175	24.754.425.345
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>893.113.893.665</b>	<b>980.045.516.889</b>

**Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan**

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Q1.2015</b>	<b>Q1.2014</b>
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM	82.799.970	189.222.742
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	2.272.143.132	5.842.106.537
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	11.848.707.597	14.318.557.776
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	35.076.750.405	41.808.158.568
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	111.961.354.339	189.722.233.458
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong VICEM	2.494.048.296	-
<b>Cộng</b>		<b>163.735.803.739</b>	<b>251.880.279.081</b>

**2- Giá vốn hàng bán**

	<b>Q1.2015</b>	<b>Q1.2014</b>
- Xi măng và Clinker	709.946.626.828	755.092.166.372
- Xăng dầu	1.312.698.720	1.983.561.409
- Khác	1.823.135.084	
<b>Cộng</b>	<b>713.082.460.632</b>	<b>757.075.727.781</b>

**3- Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Q1.2015</b>	<b>Q1.2014</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	289.391.526	1.411.841.003
Lãi chênh lệch tỷ giá	111.876.161.928	162.670.817
Doanh thu hoạt động tài chính khác		133.549.459
<b>Cộng</b>	<b>112.165.553.454</b>	<b>1.708.061.279</b>

**4- Chi phí tài chính**

	<b>Q1.2015</b>	<b>Q1.2014</b>
Chi phí lãi vay	40.393.681.989	58.930.484.748
Lỗ chênh lệch tỷ giá		8.489.437.161
Chi phí tài chính khác	149.044.344	37.879.034.549
<b>Cộng</b>	<b>40.542.726.333</b>	<b>105.298.956.458</b>

**5- Thu nhập khác**

Đơn vị tính: VND

	<b>Q1.2015</b>	<b>Q1.2014</b>
Thanh lý, nhượng bán tài sản	1.967.200.000	540.878.920
Thu nhập từ cung cấp điện năng	1.473.699.666	1.743.572.205
Thu nhập khác	257.399.978	15.673.976.841
<b>Cộng</b>	<b>3.698.299.644</b>	<b>17.958.427.966</b>

**6- Chi phí khác**

	<b>Q1.2015</b>	<b>Q1.2014</b>
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	185.955.000	11.000.000
Giá vốn cung cấp điện năng	1.478.469.749	1.743.572.205
Chi phí khác	8.926.917	15.915.620.093
<b>Cộng</b>	<b>1.673.351.666</b>	<b>17.670.192.298</b>

**7- Chi phí bán hàng**

	<b>Q1.2015</b>	<b>Q1.2014</b>
Chi phí nhân viên	4.975.481.046	4.821.654.384
Chi phí vận chuyển bán hàng	21.358.541.050	33.545.262.082
Chi phí khuyến mại	19.475.065.118	18.607.469.291
Phí tư vấn phát triển thị trường		
Chi phí bán hàng khác	12.077.242.259	13.464.670.991
<b>Cộng</b>	<b>57.886.329.473</b>	<b>70.439.056.748</b>

**8- Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Q1.2015</b>	<b>Q1.2014</b>
Chi phí nhân viên	11.955.321.711	11.750.550.674
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	4.555.204.866	5.138.873.447
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.678.624.908	
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.342.218.102	16.529.397.883
<b>Cộng</b>	<b>32.531.369.587</b>	<b>33.418.822.004</b>

**9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Q1.2015</b>	<b>Q1.2014</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	512.853.433.735	541.141.562.375
Chi phí nhân công	75.966.371.052	77.385.015.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.816.295.771	82.719.208.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.991.906.973	24.164.313.766
Chi phí khác bằng tiền	127.948.517.280	127.290.929.799
<b>Cộng</b>	<b>806.576.524.811</b>	<b>852.701.030.064</b>

**10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Q1.2015</b>	<b>Q1.2014</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	37.190.961.168	4.363.177.793
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>37.190.961.168</b>	<b>4.363.177.793</b>

VII- Những thông tin khác

1. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2014 bởi Công ty TNHH Ernst&Young Việt NAM và số dư đầu kỳ 01/01/2015 thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính. Công ty điều chỉnh lại các khoản mục số đầu năm 2015 như sau:

Số liệu đầu năm theo Báo cáo kiểm toán độc lập 2014		Điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT/BTC		So sánh		
Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh theo TT200	Chênh lệch
<b>I. TÀI SẢN</b>						
121	Đầu tư ngắn hạn	6.832.418.778	121	Chứng khoán kinh doanh	-	6.832.418.778
131	Phải thu khách hàng	398.507.064.805	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	398.507.064.805	-
132	Trả trước cho người bán	32.408.146.671	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	32.408.146.671	-
135	Các khoản phải thu khác	8.427.083.956	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6.832.418.778	(6.832.418.778)
158	Tài sản ngắn hạn khác	7.329.538.691	136	Phải thu ngắn hạn khác	15.756.622.647	(7.329.538.691)
			155	Tài sản ngắn hạn khác	-	7.329.538.691
<b>II. NGUỒN VỐN</b>						
311	Vay và nợ ngắn hạn	1.846.712.284.189	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.846.712.284.189	-
312	Phải trả người bán	680.574.255.777	311	Phải trả người bán ngắn hạn	680.574.255.777	-
313	Người mua trả tiền trước	6.948.160.692	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.948.160.692	-
316	Chi phí phải trả	43.395.069.912	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	43.395.069.912	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.176.085.971	319	Phải trả ngắn hạn khác	26.176.085.971	-
334	Vay và nợ dài hạn	1.438.879.266.973	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.438.879.266.973	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	956.613.970.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	956.613.970.000	-
			411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	956.613.970.000	-
			411b	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	277.062.432.076	418	Quỹ đầu tư phát triển	305.217.975.232	(28.155.543.156)
418	Quỹ dự phòng tài chính	28.155.543.156				28.155.543.156
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	128.233.738.993	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	128.233.738.993	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	128.233.738.993	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	-	-



VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Hữu Thanh

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 12 tháng 05 năm 2015



Ngô Sỹ Túc